

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TÂN PHÚ  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 20-3-2020

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thanh Tùng

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Hồng Nguyên và ông Phạm Công Gia

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Văn Thượng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Văn Luật – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 523/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2019, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2020/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Chị **Nguyễn Thị Bích N** – sinh năm 1984

Địa chỉ: Tổ 7, Ấp 6, xã Phú Thịnh, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

**- Bị đơn:** Anh **Nguyễn Xuân H** – sinh năm 1982

Địa chỉ: Tổ 7, Ấp 6, xã Phú Thịnh, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

(Chị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh H vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 10 năm 2019 và lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Bích N trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị N và anh H tự nguyện sống chung từ năm 2001, sau đó có đăng ký kết hôn vào ngày 08/01/2008 tại Ủy ban nhân dân xã Phú Thịnh và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định. Anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2010 thì xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm nên có xảy ra cãi nhau, bản thân anh H không quan tâm chăm sóc gia đình và không lo tìm kiếm việc làm, chị nhiều lần khuyên can nhưng anh không thay đổi mà còn có hành vi chửi bới hành hung và dùng dao rượt đuổi chị. Anh chị đã không còn chung sống từ khoảng tháng 7/2019 cho đến nay. Chị nhận thấy tình cảm không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn

với anh.

- Về con chung: Chị N trình bày anh chị có 03 (Ba) con chung là Nguyễn Xuân H1 – sinh ngày 12/4/2002, Nguyễn Xuân H2 – sinh ngày 09/6/2004 và Nguyễn Thị Quỳnh H3 – sinh ngày 30/12/2016. Chị khởi kiện yêu cầu được nuôi dưỡng các con chung, tạm thời không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, do anh H có yêu cầu được nuôi dưỡng các con chung là cháu H1, H2 nên chị đồng ý giao cho anh H nuôi dưỡng, chị yêu cầu nuôi dưỡng cháu H3, tạm thời chưa bên nào phải cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản: Chị N trình bày anh chị tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại bản tự khai đề ngày 20 tháng 12 năm 2019, bị đơn anh Nguyễn Xuân H trình bày:*

- Về hôn nhân: Anh H thừa nhận anh và chị N kết hôn tự nguyện và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định là đúng sự thật. Anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường hay cãi nhau nên chị đã bỏ nhà đi từ tháng 09/2019 đến nay. Anh thấy tình cảm vẫn còn, mong muốn đoàn tụ để cùng lo lắng chăm sóc cho các con chung nên anh không đồng ý ly hôn với chị.

- Về nuôi con: Anh H trình bày anh chị có 03 (Ba) con chung là Nguyễn Xuân H1 – sinh ngày 12/4/2002, Nguyễn Xuân H2 – sinh ngày 09/6/2004 và Nguyễn Thị Quỳnh H3 – sinh ngày 30/12/2016. Anh yêu cầu được nuôi dưỡng các con chung là cháu H1, H2 và đồng ý giao cho chị N nuôi dưỡng cháu H3, tạm thời chưa bên nào phải cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản: Anh H trình bày anh chị tự thỏa thuận về tài sản chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn đã giao nộp những tài liệu, chứng cứ sau đây: Đơn khởi kiện, Chứng minh nhân dân và Sổ hộ khẩu của các đương sự (Bản sao), Giấy chứng nhận kết hôn (Bản sao), Giấy khai sinh các con (Bản sao). Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ trên cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai; Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt của nguyên đơn; Bản nguyện vọng của con chung; Biên bản giao nhận tài liệu, chứng cứ của các đương sự; Biên bản xác minh của Tòa án. Tòa án đã tiến hành thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không có thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

*Phát biểu của Kiểm sát viên:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn có

đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.b

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của chị N. Về hôn nhân: Cho chị N được ly hôn với anh H. Về con chung: Giao cho anh H trực tiếp nuôi các con chung cháu Nguyễn Xuân H1 và Nguyễn Xuân H2, giao cho chị N trực tiếp nuôi con chung cháu Nguyễn Thị Quỳnh H3, tạm thời chưa bên nào phải cấp dưỡng cho con. Về tài sản: Đề nghị phân tài sản chung, nợ chung sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có tranh chấp. Nguyên đơn phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn anh Nguyễn Xuân H có nơi cư trú tại xã P.T, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chị Nguyễn Thị Bích N khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh H, tranh chấp về nuôi con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định tư cách đương sự chị N là nguyên đơn và anh H là bị đơn, được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được cấp, tổng đạt, thông báo họp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt tại phiên họp, phiên hòa giải không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được theo khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị N và anh H được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P.T, huyện Tân Phú và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật ngày 08/01/2008. Như vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Chị N trình bày trong quá trình chung sống thì anh chị có xảy ra mâu thuẫn vì bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, thường xuyên cự cãi, anh H không quan tâm lo lắng cho gia đình và có hành vi hành hung, dùng dao rượt đuổi chị, từ tháng 9/2019 thì anh chị đã không còn chung sống. Anh chị đã nói chuyện để hòa giải nhưng không thành. Anh H thừa nhận anh chị có mâu thuẫn nhưng anh thấy vẫn còn tình cảm nên không đồng ý ly hôn đề nghị Tòa án hòa giải

đoàn tụ. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành giải thích quy định của pháp luật, vận động, hòa giải nhưng chị vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện nên hòa giải đoàn tụ không thành. Anh H đề nghị Tòa án hòa giải đoàn tụ nhưng dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt tại phiên hòa giải và phiên tòa, qua đó thể hiện anh chưa có thiện chí để đoàn tụ gia đình, bản thân anh cũng không thể hiện và đưa ra được những cơ sở, cách thức để các bên có thể đoàn tụ. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án về tình trạng hôn nhân tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ cũng thể hiện về tình trạng hôn nhân cũng phù hợp với lời khai của các đương sự.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định, chị N và anh H đã không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận.

- Về nuôi con: Chị N và anh H thỏa thuận chị N trực tiếp nuôi con chung là Nguyễn Thị Quỳnh H3 – sinh ngày 30/12/2016 và anh H trực tiếp nuôi con chung là Nguyễn Xuân H1 – sinh ngày 12/4/2002, Nguyễn Xuân H2 – sinh ngày 09/6/2004, tạm thời chưa bên nào phải cấp dưỡng cho con. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án về nuôi con chung tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện: Từ sau khi anh chị không còn chung sống, con chung đang do các đương sự trực tiếp nuôi dưỡng, bản thân anh chị có trách nhiệm chăm sóc và đủ khả năng nuôi dưỡng con chung. Đối với các cháu H1, H2 là con đủ 07 (bảy) tuổi trở lên có nguyện vọng muốn ở với anh H. Căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy thỏa thuận, yêu cầu nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng cho con của đương sự có cơ sở để ghi nhận.

- Về tài sản: Chị N trình bày anh chị tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh H trình bày tự thỏa thuận về tài sản chung và không trình bày về nợ chung. Vì vậy, phần tài sản chung của các đương sự sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[3] Về án phí: Chị N phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Bích N.

- Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Bích N được ly hôn với anh Nguyễn Xuân H.

- Về nuôi con: Giao cho chị Nguyễn Thị Bích N trực tiếp nuôi con chung là Nguyễn Thị Quỳnh H3 – sinh ngày 30/12/2016, giao cho anh Nguyễn Xuân H trực tiếp nuôi con chung là Nguyễn Xuân H1 – sinh ngày 12/4/2002 và Nguyễn Xuân H2 – sinh ngày 09/6/2004, tạm thời các đương sự chưa phải cấp dưỡng cho con.

Chị N, anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, các đương sự có quyền thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản: Phần tài sản chung và nợ chung của các đương sự sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Bích N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị N đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 005933 ngày 05/12/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được chuyển thành án phí.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA DS huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã P.T (Số 06, quyển số 01 ngày 08/01/2008) để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Nguyễn Thanh Tùng**